

Bản án số: 476/2022/DS-PT
Ngày: 20 - 7 - 2022
V/v: Tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Vân

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Duyên

Ông Vũ Ngọc Huynh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Kim Đoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 582/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2019 về việc: “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 22 tháng 2 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1145/2022/QĐPT-DS ngày 07 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1931; (chết)

Người kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

- Ông Trương Công N, sinh năm 1961

- Bà Trương Thị Ngọc T, sinh năm 1955

- Ông Trương Ngọc L, sinh năm 1951

Người đại diện hợp pháp của bà T, người giám hộ của ông L: Ông Trương Công N.

Địa chỉ: Số 29, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Ngô Tấn T – Luật sư Văn phòng luật sư Minh Tấn thuộc Đoàn luật sư tỉnh Long An

Bị đơn:

1. Ông Trần Văn H, sinh năm 1971; (có mặt)

Địa chỉ: Số 137, Tổ 7, ấp 1, xã Long A, huyện Cần G, Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phùng Lưu Tấn Phú, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Số 110B Bãi S, Phường 1, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Bà Phan Thị Hồng P, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số 137, Tổ 7, ấp 1, xã Long A, huyện Cần G, Long An.

3. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1928 (chết ngày 14/8/2017);

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Đ:

1. Ông Trần Văn C, sinh năm 1952; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Chiến T, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Trần Thị H, sinh năm 1962; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

3. Bà Trần Thị H, sinh năm 1966; (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố 3, phường L, thành phố P, tỉnh Bình Thuận..

4. Ông Trần Văn H, sinh năm 1971; (có mặt)

Địa chỉ: Số 137, Tổ 7, Ấp 1, xã Long A, huyện Cần G, Long An.

5. Bà Trần Thị H2, sinh năm 1974; (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 5/18A, khu phố Bình Đường 1, phường A, huyện D, tỉnh Bình Dương.

6. Ông Trần Huệ A, sinh năm 1957 (chết năm 1989);

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Huệ A:

1. Anh Trần Thanh S, sinh năm 1980;

2. Anh Trần Thanh T, sinh năm 1983;

3. Anh Trần Thanh S, sinh năm 1987;

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

4. Bà Lê Thị T, sinh năm 1930 (vợ ông Đ);

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Lê Thị T: Bà Phan Thị Hồng P, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ: Số 137, Tổ 7, ấp 1, xã Long A, huyện Cần G, Long An.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trương Công N, sinh năm 1961; (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1964; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 29, ấp T, xã T, huyện Cần G, tỉnh Long An.

3. Văn phòng Công chứng Cần Đức; (xin vắng mặt)

Địa chỉ trụ sở: Số 35 Khu phố 3, đường N, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Kim H - Trưởng Văn phòng.

4. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An; Địa chỉ trụ sở: Khu phố 1A, thị trấn Cần Đức, huyện C, tỉnh Long An.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn H, bà Phan Thị Hồng P, bà Lê Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Trần Thị L và người đại diện theo ủy quyền của bà L là ông Nguyễn Anh Trí trình bày:

Trước đây, cụ H có tạo lập được 02ha đất tọa lạc xã Tân Lâm, huyện C, tỉnh Long An, cụ H cho con là ông Trần Văn S quản lý, sử dụng từ năm 1975. Năm 1983, thành lập Tập đoàn, cụ H đưa 02 ha đất này vào Tập đoàn. Năm 1986, Tập đoàn giải thể trả lại đất cho cụ H. Sau đó, cụ H chia cho ông Đ 1,5ha (nay là thửa số 421 và 566), còn lại 0,5ha chia cho bà L quản lý, sử dụng (nay là thửa 565). Bà L canh tác thửa 565 đến năm 2007 thì giao cho con là ông Trần Văn Nghê.

Trước đó vào năm 1996, ông Đ đăng ký, kê khai và được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) đối với - toàn bộ 02ha đất nói trên, trong đó có thửa 565 bà L đang sử dụng. Bà L - đã nhiều lần yêu cầu ông Đ tách GCNQSDĐ thửa đất số 565 nhưng ông Đ - không đồng ý.

Năm 2014, bà L có đơn khiếu nại đến UBND xã Tân Lâm thì phát hiện ông Đ đã tặng cho con là ông Trần Văn H thửa đất số 565. Ông H được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 565 vào ngày 11/7/2013.

Nay bà Trần Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Buộc ông Trần Văn H, bà Phan Thị Hồng P, ông Trần Văn Đ, bà Lê Thị T trả lại thửa đất số 565, diện tích 4.832m², loại đất lúa, tờ bản đồ số 03, tọa lạc xã Tân Lâm, huyện C, tỉnh Long An.

2. Yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ số L 459996 do UBND huyện Cần Đức cấp cho ông Trần Văn Đ vào ngày 14/7/1997.

3. Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 565 xác lập giữa ông Trần Văn Đ, bà Lê Thị T và ông Trần Văn H, được Văn phòng Công chứng huyện C công chứng ngày 14/6/2013.

4. Hủy GCNQSDĐ số BP 394245 do UBND huyện C cấp cho ông Trần Văn H vào ngày 11/7/2013.

Bị đơn ông Trần Văn H, bà Huỳnh Thị Hồng Phấn, bà Lê Thị T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Đ và ông Trần Huệ A trình bày:

Các ông bà thống nhất với nguyên đơn về nguồn gốc 02 ha đất nói trên. Năm 1983, thành lập Tập đoàn, cụ H đưa 02 ha đất này vào Tập đoàn. Năm 1986, Tập đoàn giải thể nên trả lại đất cho cụ H. Do thấy bà L nghèo nên ông Đ cho bà L mượn thửa số 565 để canh tác nuôi con, bà Huỳnh không cho bà L thửa đất này.

Khi cụ H còn sống, ông Đ đã được cấp giấy bìa trắng theo mẫu của Tỉnh. Năm 1997, ông Đ đăng ký kê khai và được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ đối với 03 thửa đất số 421, 565 và 566 vào ngày 14/7/1997.

Năm 2013, ông Đ và bà Th tặng cho ông H thửa số 565 và ông H được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ vào ngày 11/7/2013. Từ năm 1986 đến nay, gia đình ông vẫn đóng thuế đầy đủ, bà L không có đến mượn GCNQSDĐ để đi tách thửa 565. Ông H là người canh tác thửa 565 từ năm 2015 đến nay. Do đó, phía bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Công N và bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Ông Ng là con trai của bà L, bà T là vợ của ông Ng. Ông Ng và bà T thống nhất với lời trình bày của bà L. Ông Ng và bà L đã nhiều lần mượn GCNQSDĐ của ông Đ để tách thửa số 565 cho bà L nhưng ông Đ không cho mượn.

Từ năm 1986 đến năm 2007, bà L là người trực tiếp sử dụng thửa đất số 565. Đến năm 2007, bà L giao lại cho ông Ng. Ông Ng trực tiếp sử dụng từ năm 2007 đến năm 2015.

Sau khi có Bản án hành chính phúc thẩm số 25/2015/HC-PT ngày 22/7/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, ông H lấy lại thửa 565 canh tác từ đó cho đến nay. Nay ông Ng và bà T đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

Văn phòng Công chứng Cần Đức do bà Nguyễn Kim H đại diện theo pháp luật trình bày: Tại Công văn số 01/CV.VPCCCĐ.2019 ngày 10/01/2018, Văn phòng Công chứng Cần Đức xác định Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn Đ và bà Lê Thị T với ông Trần Văn H, số công chứng 754, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD, do công chứng viên Nguyễn Kim Hương công chứng ngày 14/6/2013, được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Văn phòng Công chứng Cần Đức không có ý kiến gì thêm và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Ủy ban nhân dân huyện C do ông Phan Văn Tường là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và cung cấp toàn bộ hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Văn Đ ngày 14/7/1997 đối với 03 thửa đất số 421, 565, 566, tờ bản đồ số 03, tọa lạc xã Tân Lâm, huyện C, tỉnh Long An.

Vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành nên quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 22/2/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Long An quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 34, 37, 39, 157, 158, 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 32 của Luật tố tụng hành chính năm 2015; các Điều 100, 202, 203 của Luật đất đai năm 2013; các Điều 164, 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và - hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” đối với ông Trần Văn H, bà Phan Thị Hồng P, ông Trần Văn Đ, bà Lê Thị T.

1.1. Buộc ông Trần Văn H, bà Phan Thị Hồng P, bà Lê Thị T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Đ và ông Trần Huệ A gồm ông Trần Văn Cừ, bà Trần Thị Hạnh, bà Trần Thị H, bà Trần Thị H2, anh Trần Thanh S, anh Trần Thanh T, anh Trần Thanh S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị L thửa đất số 565, diện tích đo đạc thực tế là 4.808m², loại đất lúa, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã Tân Lâm, huyện C, tỉnh Long An.

(Theo Mảnh trích đo địa chính số 01-2017 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ ngày 01/8/2017, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 11/8/2017).

Bà Trần Thị L có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 565 nói trên.

1.2. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 459996 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn Đ vào ngày 14/7/1997 đối với thửa số 565, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 4.832m, loại đất lúa, tờ bản đồ số 03, tọa lạc xã Tân Lâm, huyện C, tỉnh Long An.

1.3. Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 565 xác lập giữa ông Trần Văn Đ, bà Lê Thị T với ông Trần Văn H, được Văn phòng Công chứng huyện C công chứng ngày 14/6/2013.

1.4. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 394245 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn H vào ngày 11/7/2013 đối với thửa đất số 565 nói trên.

Buộc ông Trần Văn H phải nộp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04 tháng 3 năm 2019 bị đơn ông Trần Văn H, bà Phan Thị Hồng P, bà Lê Thị T kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo trình bày thừa đất 565 là bà nội cho cha là ông Trần Văn Đ vào năm 1986 để thờ cúng tổ tiên, ông Đ đã được cấp bìa trắng năm 1987, cấp sổ đỏ năm 1997. Đây là đất tổ tiên không có việc bà nội cho con gái. Bà L chỉ mượn đất để ở nhờ.

Người đại diện của nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Về hình thức đơn kháng cáo của các đương sự lập trong thời hạn luật định nên được chấp nhận. Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Trần Văn H, bà Phan Thị Hồng P, bà Lê Thị T không đưa ra căn cứ nào để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo ông H, bà Phấn, bà Th giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Trần Văn H, bà Phan Thị Hồng P, bà Lê Thị T nộp trong thời hạn quy định của pháp luật nên hợp lệ.

Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết tòa sơ thẩm xác định là theo quy định Điều 26, 34, 37 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án ông Đ và ông H đều thừa nhận nguồn gốc 03 thửa đất số 421, 565, 566 là của cụ H. Sau khi được Tập đoàn trả lại đất vào năm 1986, cụ H chia cho ông Đ 15.000m² (nay là thửa số 421 và 566) nên việc UBND huyện C cấp GCNQSDĐ cho ông Đ bao gồm cả thửa đất số 565 là không đúng với thực tế phân chia của cụ H. Ông Đ và ông H còn thừa nhận cụ H không giao thửa 565 cho ông Đ mà muốn để lại làm đất hương hỏa, nhưng thấy bà L nghèo nên giao cho bà L sử dụng để canh tác nuôi con. Hơn nữa, bà L đã quản lý, sử dụng thửa số 565 từ năm 1986 đến năm 2015 là gần 30 năm, ông Đ và ông H không có khiếu nại hay tranh chấp.

Tại Biên bản hòa giải ngày 17/3/2014 và 05/6/2014, Biên bản lấy lời khai ngày 17/4/2015, ông Đ và ông H không yêu cầu bà L trả lại thửa đất số 565 mà đồng ý để cho bà L canh tác đến hết đời. Mặc dù ông Đ được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ thửa đất số 565 vào năm 1997 và ông H được cấp giấy vào năm 2013 nhưng vào thời điểm ông Đ và ông H được cấp giấy thì bà L và sau đó là ông Ng là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất này từ năm 1986 đến năm 2015. Ông Đ cho rằng được cụ H cho thửa số 565 nhưng không có chứng cứ

chứng minh. Do đó, UBND huyện C cấp GCNQSDĐ cho ông Đ vào năm 1997 và ông H vào năm 2013 là không đúng đối tượng.

Ngoài ra, tại Tờ trình số 440/TT.UBND ngày 25/9/2014, UBND xã Tân Lâm đề nghị UBND huyện C thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông H để cấp cho bà L vì cấp không đúng đối tượng. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm xét xử vụ án hành chính về việc bà Trần Thị L “Khiếu kiện quyết định hành chính” với UBND huyện C, UBND huyện C khẳng định việc cấp GCNQSDĐ cho ông Đ là sai đối tượng dẫn đến việc ông Đ tặng cho quyền sử dụng đất cho ông H là trái luật nên Ủy ban đồng ý hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông H.

Phía bị đơn cho rằng ông Đ đóng thuế đất từ năm 1989 đến năm 2001 (chứng cứ kèm theo là 12 tờ biên lai ông Đ đóng thuế) và cho rằng nhà nước thu thuế căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là căn cứ để chứng minh việc ông Đ được cụ H cho toàn bộ 03 thửa đất số 421, 565 và 566.

Tòa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ.

[2.2] Ngoài ra, phía bị đơn còn kháng cáo về phần án phí cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã tính quá cao. Xét thấy, án phí sơ thẩm được Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng theo Nghị quyết số 326 và Pháp lệnh án phí, lệ phí để có lợi hơn cho phía đương sự. Bên cạnh đó phía bị đơn yêu cầu xem xét miễn án phí do đất của ông Đ, bà Th nhưng ông Đ đã mất và bà Th đã già yếu, tuy nhiên căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/UBTVQH14 thì trong trường hợp bị đơn đủ điều kiện để miễn án phí phải là hồ sơ thủ tục theo quy định nhưng phía bị đơn không có yêu cầu nên Tòa án sơ thẩm không có căn cứ để xem xét.

Như vậy, ông H, bà Phấn, bà Th kháng cáo nhưng không có căn cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông H, bà Phấn phải chịu án phí theo quy định. Bà Th là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

I. Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn H, bà Phan Thị Hồng P, bà Lê Thị T.

Giữ nguyên quyết định Bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 26, 34, 37, 39, 157, 158, 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 32 của Luật tố tụng hành chính năm 2015; các Điều 100, 202, 203 của Luật đất đai năm 2013; các Điều 164, 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và - hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” đối với ông Trần Văn H, bà Phan Thị Hồng P, ông Trần Văn Đ, bà Lê Thị T.

1.1. Buộc ông Trần Văn H, bà Phan Thị Hồng P, bà Lê Thị T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Đ và ông Trần Huệ A gồm ông Trần Văn C, bà Trần Thị H, bà Trần Thị H, bà Trần Thị H2, anh Trần Thanh S, anh Trần Thanh T, anh Trần Thanh S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị L (có những người kế quyền và nghĩa vụ tố tụng là ông Trương Công N, bà Trương Thị Ngọc T, ông Trương Ngọc L (người giám hộ của ông L là ông Trương Công N) thửa đất số 565, diện tích đo đạc thực tế là 4.808m², loại đất lúa, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã Tân Lâm, huyện C, tỉnh Long An.

(Theo Mảnh trích đo địa chính số 01-2017 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ ngày 01/8/2017, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 11/8/2017).

Những người kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị L là ông Trương Công N, bà Trương Thị Ngọc T, ông Trương Ngọc L (người giám hộ của ông L là ông Trương Công N) có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 565 nói trên.

1.2. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 459996 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn Đ vào ngày 14/7/1997 đối với thửa số 565, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 4.832m², loại đất lúa, tờ bản đồ số 03, tọa lạc xã Tân Lâm, huyện C, tỉnh Long An.

1.3. Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 565 xác lập giữa ông Trần Văn Đ, bà Lê Thị T với ông Trần Văn H, được Văn phòng Công chứng huyện C công chứng ngày 14/6/2013.

1.4. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 394245 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn H vào ngày 11/7/2013 đối với thửa đất số 565 nói trên.

Buộc ông Trần Văn H phải nộp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

II. Về án phí dân sự:

1. Về án phí sơ thẩm: Buộc ông Trần Văn H, bà Phan Thị Hồng P, bà Lê Thị T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Đ, ông Trần Huệ A gồm ông Trần Văn C, bà Trần Thị H, bà Trần Thị H, bà Trần Thị H2, anh Trần Thanh S, anh Trần Thanh T, anh Trần Thanh S có nghĩa vụ

liên đới chịu 29.009.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

Hoàn trả cho bà Trần Thị L 200.000 đồng và 6.101.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 505 và số 506 cùng ngày 07/12/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn H, bà Phan Thị Hồng P mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí nhưng được khấu trừ theo biên lai thu số 0000276, 0000277 ngày 04/3/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An, ông H, bà Phan đã nộp đủ. Bà Lê Thị T được miễn án phí phúc thẩm.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Trần Văn H, bà Phan Thị Hồng P, bà Lê Thị T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Đ, ông Trần Huệ A gồm ông Trần Văn C, bà Trần Thị Hân, bà Trần Thị H, bà Trần Thị H2, anh Trần Thanh S, anh Trần Thanh T, anh Trần Thanh S có nghĩa vụ liên đới chịu 11.000.000 đồng để hoàn trả cho bà Trần Thị L có những người kế quyền và nghĩa vụ tố tụng là ông Trương Công N, bà Trương Thị Ngọc T, ông Trương Ngọc L (người giám hộ của ông L là ông Trương Công N).

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Long An; (1)
- VKSND tỉnh Long An; (1)
- Cục THADS tỉnh Long An; (1)
- Đương sự (11)
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án (6) 22b (MTTT)

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Huyền Vân